

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2018
Ông Kelly Yin Hon Wong	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Trang	Thành viên	
Bà Cao Hoài Thu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Oanh	Thành viên	từ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Quốc Nguyên được ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 01/2011/CT-UQ ngày 1 tháng 9 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60752642/20264443

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

90/
CC
CHA
IS
VIỆ
-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		311.053.614.540	468.525.903.535
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	45.117.382.622	8.000.838.515
111	1. Tiền		30.117.382.622	8.000.838.515
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	80.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	80.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	159.294.877.739	263.908.106.657
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		64.956.070.386	175.608.649.478
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		40.864.926.559	85.673.493.043
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		53.473.880.794	2.625.964.136
140	IV. Hàng tồn kho	6	98.836.258.364	109.973.620.718
141	1. Hàng tồn kho		99.397.607.695	110.046.333.133
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(561.349.331)	(72.712.415)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.805.095.815	6.643.337.645
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.491.539.090	4.801.284.377
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.626.021.336	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.687.535.389	1.842.053.268
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		744.307.704.565	772.604.631.705
210	I. Phải thu dài hạn		5.661.937.801	6.211.197.801
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.661.937.801	6.211.197.801
220	II. Tài sản cố định		634.009.899.168	665.186.626.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	628.460.579.483	658.388.603.116
222	Nguyên giá		956.700.093.814	920.020.812.598
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(328.239.514.331)	(261.632.209.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5.549.319.685	6.798.023.782
228	Nguyên giá		16.535.431.891	16.352.431.891
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.986.112.206)	(9.554.408.109)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		18.836.488.688	16.338.494.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	18.836.488.688	16.338.494.153
260	IV. Tài sản dài hạn khác		85.799.378.908	84.868.312.853
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	78.905.268.302	79.590.623.078
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	6.894.110.606	5.277.689.775
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.055.361.319.105	1.241.130.535.240

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		375.678.486.224	504.258.524.981
310	I. Nợ ngắn hạn		268.243.721.209	357.567.259.661
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	58.936.661.636	56.365.157.336
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.283.067.460	6.306.306.425
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	49.701.286	3.792.674.988
314	4. Phải trả người lao động		25.260.737.869	48.550.176.574
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	31.916.321.865	24.513.599.843
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.368.921.163	7.824.466.410
320	7. Vay ngắn hạn	18.1	136.857.309.930	210.214.878.085
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.571.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		107.434.765.015	146.691.265.320
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	31.435.852.336	26.312.699.246
338	2. Vay dài hạn	18.2	69.806.731.429	114.164.192.628
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	6.192.181.250	6.214.373.446
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		679.682.832.881	736.872.010.259
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	679.682.832.881	736.872.010.259
411	1. Vốn cổ phần		560.000.000.000	560.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		560.000.000.000	560.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.819.000.000	2.200.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.863.832.881	174.672.010.259
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		82.426.010.259	100.696.695.172
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		27.437.822.622	73.975.315.087
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.055.361.319.105	1.241.130.535.240

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21	1.283.238.089.767	1.502.953.006.107
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(25.424.473.548)	(10.269.977.890)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	21	1.257.813.616.219	1.492.683.028.217
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(592.695.427.442)	(696.035.312.782)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		665.118.188.777	796.647.715.435
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.444.515.897	9.617.298.563
22	7. Chi phí tài chính	23	(19.676.587.402)	(23.207.471.470)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.895.969.538)	(21.507.661.902)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(544.027.600.187)	(541.741.333.168)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(77.112.189.389)	(69.115.945.105)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.746.327.696	172.200.264.255
31	11. Thu nhập khác	27	4.764.718.975	2.134.439.066
32	12. Chi phí khác		(44.314.613)	(82.512.068)
40	13. Lợi nhuận khác		4.720.404.362	2.051.926.998
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.466.732.058	174.252.191.253
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(5.645.330.267)	(17.988.475.454)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.616.420.831	(3.888.400.712)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		27.437.822.622	152.375.315.087
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	490	2.639
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	490	2.639

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.466.732.058	174.252.191.253
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		78.839.514.604	74.127.093.268
03	Lập dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		466.444.720	(1.437.402.158)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.848.544	(42.222.991)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.739.351.052)	(9.350.297.384)
06	Chi phí lãi vay	23	16.895.969.538	21.507.661.902
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		122.947.158.412	259.057.023.890
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		103.470.803.226	(134.120.473.162)
10	Giảm hàng tồn kho		10.648.725.438	7.283.683.784
11	Giảm các khoản phải trả		(20.358.932.817)	(13.538.156.398)
12	Giảm chi phí trả trước		153.262.679	2.522.274.393
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.533.584.979)	(22.877.853.993)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.501.332.615)	(29.856.147.233)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(787.475.724)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		192.826.099.344	67.682.875.557
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(46.774.199.812)	(107.529.477.516)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		5.346.872.435	887.951.226
23	Tiền chi cho vay		-	(80.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		80.000.000.000	181.398.333.800
26	Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		-	3.514.500
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.828.506.496	12.076.776.740
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.401.179.119	6.837.098.750
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	258.194.871.472	307.475.560.889
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(375.909.900.826)	(366.027.554.160)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(78.402.660.000)	(78.360.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(196.117.689.354)	(136.912.093.271)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		37.109.589.109	(62.392.118.964)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.000.838.515	70.392.468.576
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.954.998	488.903
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	45.117.382.622	8.000.838.515



Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.308 (31 tháng 12 năm 2017: 1.978).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------------------|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 9 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	518.826.897	1.952.417.338
Tiền gửi ngân hàng	29.598.555.725	6.048.421.177
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	45.117.382.622	8.000.838.515

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 5,5% một năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	64.956.070.386	175.608.649.478
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội</i>	6.049.972.052	6.865.019.562
<i>Bên liên quan</i>	9.458.016	7.257.580
<i>Các bên khác</i>	58.896.640.318	168.736.372.336
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.864.926.559	85.673.493.043
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	36.750.428.064	58.121.348.903
<i>Công ty Cổ phần Đại Tân Việt</i>	1.758.000.000	17.412.422.500
<i>Các bên khác</i>	2.356.498.495	10.139.721.640
Phải thu ngắn hạn khác	53.473.880.794	2.625.964.136
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (*)</i>	50.000.000.000	-
<i>Đặt cọc</i>	2.519.760.000	1.115.462.280
<i>Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD</i>	354.383.562	-
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	159.278.501	801.036.652
<i>Các bên khác</i>	440.458.731	709.465.204
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	50.354.383.562	-
<i>Các bên khác</i>	3.119.497.232	2.625.964.136
TỔNG CỘNG	159.294.877.739	263.908.106.657

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1).

(*) Khoản này thể hiện phần vốn góp tương ứng 50% tỷ lệ vốn góp trong HĐHTKD với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo HĐHTKD số 01/2018/HTĐT/KDF-KDC ngày 20 tháng 11 năm 2018 và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	43.749.190.651	46.937.674.605
Thành phẩm	32.045.064.252	37.857.921.959
Công cụ và dụng cụ	23.178.518.436	22.119.761.301
Hàng hóa	424.184.356	3.064.748.933
Chi phí sản xuất dở dang	-	57.301.881
Hàng đang đi trên đường	650.000	8.924.454
TỔNG CỘNG	99.397.607.695	110.046.333.133
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(561.349.331)	(72.712.415)
GIÁ TRỊ THUẦN	98.836.258.364	109.973.620.718

Hàng tồn kho của Công ty với giá trị là 98.836.258.364 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	72.712.415	1.724.559.806
Dự phòng trích lập trong năm	561.349.331	276.060.174
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(72.712.415)	(1.927.907.565)
Số cuối năm	561.349.331	72.712.415

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	5.000.000.000	5.000.000.000
Ký quỹ	661.937.801	1.211.197.801
TỔNG CỘNG	5.661.937.801	6.211.197.801

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quân lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	295.843.227.936	541.481.825.926	66.215.767.134	16.479.991.602	920.020.812.598
Mua mới	7.528.660.188	35.646.182.964	250.000.000	-	43.424.843.152
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	553.308.000	4.095.826.217	-	-	4.649.134.217
Thanh lý	-	(218.780.171)	(11.014.043.781)	(161.872.201)	(11.394.696.153)
Số cuối năm	303.925.196.124	581.005.054.936	55.451.723.353	16.318.119.401	956.700.093.814
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.280.051.822	46.228.258.697	14.262.717.198	10.084.049.902	71.855.077.619
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	37.288.046.343	179.702.136.995	31.576.895.562	13.065.130.582	261.632.209.482
Khấu hao trong năm	16.834.367.942	50.681.019.746	6.635.541.585	1.415.043.850	75.565.973.123
Thanh lý	-	(218.780.171)	(8.578.015.902)	(161.872.201)	(8.958.668.274)
Số cuối năm	54.122.414.285	230.164.376.570	29.634.421.245	14.318.302.231	328.239.514.331
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	258.555.181.593	361.779.688.931	34.638.871.572	3.414.861.020	658.388.603.116
Số cuối năm	249.802.781.839	350.840.678.366	25.817.302.108	1.999.817.170	628.460.579.483
Trong đó:					
Tài sản cầm cố cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18.2)	147.857.628.470	118.953.825.424	-	-	266.811.453.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

		<i>VND</i>
		<i>Phần mềm</i>
Nguyên giá		
Số đầu năm	16.352.431.891	
Mua mới	<u>183.000.000</u>	
Số cuối năm	<u>16.535.431.891</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>		6.397.893.425
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	9.554.408.109	
Hao mòn trong năm	<u>1.431.704.097</u>	
Số cuối năm	<u>10.986.112.206</u>	
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>6.798.023.782</u>	
Số cuối năm	<u>5.549.319.685</u>	

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lắp đặt máy móc	17.641.437.344	11.427.890.153
Cải tạo và xây dựng nhà máy	-	4.135.000.000
Khác	<u>1.195.051.344</u>	<u>775.604.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.836.488.688</u>	<u>16.338.494.153</u>

Bao gồm trong số dư trên là một khoản trị giá 11.662.045.514 VND đã được dùng làm tài sản tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.491.539.090	4.801.284.377
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.777.697.915	3.508.843.062
Chi phí bảo hiểm	476.663.361	854.964.820
Khác	1.237.177.814	437.476.495
Dài hạn	78.905.268.302	79.590.623.078
Tiền thuê đất trả trước	62.172.451.014	64.014.288.398
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.709.652.120	15.576.334.680
Khác	1.023.165.168	-
TỔNG CỘNG	<u>82.396.807.392</u>	<u>84.391.907.455</u>

Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18.2) từ ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 44.018.287.826 VND.

12. LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng số tiền là 1.324.025.152 VND (2017: 1.165.538.445 VND). Đây là các khoản lãi phát sinh từ các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng dự án nhà máy Củ Chi và Phù Đổng III của Công ty.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	26.743.211.084	2.466.654.369
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	1.358.264.875	1.769.249.900
Admiral Industries SDN. BHD	885.789.216	3.614.152.932
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại An Khải	193.495.950	1.174.074.000
Các bên khác	29.755.900.511	47.341.026.135
TỔNG CỘNG	<u>58.936.661.636</u>	<u>56.365.157.336</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	222.891.757	3.136.175.079
Các bên khác	3.060.175.703	3.170.131.346
TỔNG CỘNG	<u>3.283.067.460</u>	<u>6.306.306.425</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.455.351.474)	5.645.330.267	(5.501.332.615)	(1.311.353.822)
Thuế GTGT	3.468.625.479	125.756.796.529	(129.248.916.577)	(23.494.569)
Thuế thu nhập cá nhân	323.159.527	8.729.012.550	(9.052.172.077)	-
Thuế khác	(385.811.812)	6.376.940.829	(6.294.114.729)	(302.985.712)
TỔNG CỘNG	1.950.621.720	146.508.080.175	(150.096.535.998)	(1.637.834.103)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	3.792.674.988			49.701.286
Thuế nộp thừa	(1.842.053.268)			(1.687.535.389)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị sản phẩm	25.503.072.796	21.970.321.215
Chi phí vận chuyển	5.461.453.639	1.209.043.178
Chi phí lãi vay	253.429.584	567.019.873
Chi phí điện, nước	464.365.846	545.215.577
Các khoản khác	234.000.000	222.000.000
TỔNG CỘNG	31.916.321.865	24.513.599.843

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.368.921.163	7.824.466.410
Kinh phí công đoàn	3.553.555.136	2.775.556.231
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.320.530.999	1.929.851.734
Cổ tức phải trả	385.189.700	387.849.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.109.645.328	2.731.208.745
Dài hạn	31.435.852.336	26.312.699.246
Nhận ký quỹ từ nhà phân phối	31.435.852.336	26.312.699.246
TỔNG CỘNG	38.804.773.499	34.137.165.656

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Vay ngắn hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Tổng cộng	Mục đích
Số đầu năm	154.480.431.713	55.734.446.372	114.164.192.628	324.379.070.713	
Vay	247.277.601.472	-	10.917.270.000	258.194.871.472	
Trả nợ vay	(314.478.005.919)	(55.734.446.372)	(5.697.448.535)	(375.909.900.826)	
Chuyển dài hạn sang ngắn hạn	-	49.577.282.664	(49.577.282.664)	-	
Số cuối năm	87.280.027.266	49.577.282.664	69.806.731.429	206.664.041.359	

18.1 Vay ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	85.294.212.166	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2019 đến ngày 27 tháng 4 năm 2019	Từ 5,4 đến 5,8	Hàng tồn kho trị giá 98.836.258.364 VND (Thuyết minh số 6) và khoản phải thu trị giá 64.956.070.386 VND (Thuyết minh số 5)	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TPHCM	1.985.815.100	Ngày 17 tháng 2 năm 2019	7,0	Vay tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
TỔNG CỘNG	87.280.027.266				

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.247.252.093	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	8,7	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 147.857.628.470 VND và 74.322.256.185 VND (Thuyết minh số 8); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 11.662.045.514 VND (Thuyết minh số 10) và quyền sử dụng đất tại VSIP Bắc Ninh với giá trị còn lại trị giá 44.018.287.826 VND (Thuyết minh số 11)	Xây dựng nhà máy và mua sắm máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	19.136.762.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	9,2	Máy móc và thiết bị với giá trị 44.631.569.239 VND (Thuyết minh số 8)	Mua sắm máy móc thiết bị

119.384.014.093

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả
49.577.282.664
Nợ dài hạn
69.806.731.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích trước cho người lao động đang làm việc tại Công ty cho giai đoạn từ ngày bắt đầu làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	560.000.000.000	2.200.000.000	100.696.695.172	662.896.695.172
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	152.375.315.087	152.375.315.087
Cổ tức công bố	-	-	(78.400.000.000)	(78.400.000.000)
Số cuối năm	<u>560.000.000.000</u>	<u>2.200.000.000</u>	<u>174.672.010.259</u>	<u>736.872.010.259</u>
Năm nay				
Số đầu năm	560.000.000.000	2.200.000.000	174.672.010.259	736.872.010.259
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	27.437.822.622	27.437.822.622
Cổ tức công bố	-	-	(78.400.000.000)	(78.400.000.000)
Trích lập quỹ	-	7.619.000.000	(13.846.000.000)	(6.227.000.000)
Số cuối năm	<u>560.000.000.000</u>	<u>9.819.000.000</u>	<u>109.863.832.881</u>	<u>679.682.832.881</u>

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	<u>560.000.000.000</u>	<u>560.000.000.000</u>
Cổ tức		
Tạm ứng cổ tức cho năm 2018: 1.400 VND/cổ phiếu	78.400.000.000	-
Tạm ứng cổ tức cho năm 2017: 1.400 VND/cổ phiếu	-	78.400.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(78.402.660.000)	(78.360.100.000)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2018 ngày 18 tháng 6 năm 2018, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt tại mức 14% trên mệnh giá. Vào ngày 3 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức này. Nghiệp vụ này đã hoàn thành vào ngày 8 tháng 8 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ phiếu

	<i>Số đầu năm và cuối năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	56.000.000	560.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	56.000.000	560.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	56.000.000	560.000.000.000

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	27.437.822.622	152.375.315.087
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(4.571.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.437.822.622	147.804.315.087
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	56.000.000	56.000.000
Lãi cơ bản (VND) (*)	490	2.639
Lãi suy giảm (VND) (*)	490	2.639

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2018 ngày 18 tháng 6 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày của báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.283.238.089.767	1.502.953.006.107
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.274.954.494.958	1.496.399.750.139
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	6.199.566.493	4.851.030.652
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	1.729.644.754	1.702.225.316
<i>Khác</i>	354.383.562	-
Trừ:	(25.424.473.548)	(10.269.977.890)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(18.516.346.599)	(172.118.225)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(6.866.324.826)	(10.024.017.090)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(41.802.123)	(73.842.575)
Doanh thu thuần	<u>1.257.813.616.219</u>	<u>1.492.683.028.217</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	581.618.419.360	686.157.200.453
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.819.525.070	2.667.977.720
Khác	7.257.483.012	7.210.134.609
TỔNG CỘNG	<u>592.695.427.442</u>	<u>696.035.312.782</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.895.969.538	21.507.661.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	517.555.269	767.665.733
Khác	2.263.062.595	932.143.835
TỔNG CỘNG	<u>19.676.587.402</u>	<u>23.207.471.470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	192.221.348.220	151.110.554.396
Quảng cáo và khuyến mãi	132.616.027.624	172.808.527.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.921.530.280	117.776.143.798
Chi phí vận chuyển	66.022.717.287	70.318.912.626
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.699.646.081	13.566.885.896
Phân bổ chi phí trả trước	3.271.142.921	5.778.558.077
Nguyên vật liệu	1.039.756.119	792.925.999
Khác	8.235.431.655	9.588.824.454
TỔNG CỘNG	<u>544.027.600.187</u>	<u>541.741.333.168</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	34.073.706.705	41.643.957.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.716.976.515	16.097.835.703
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.910.466.551	4.435.555.932
Phí thuê và bảo trì	3.193.150.471	2.902.352.268
Khác	2.217.889.147	4.036.243.218
TỔNG CỘNG	<u>77.112.189.389</u>	<u>69.115.945.105</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410.964.474.518	500.292.237.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.865.226.703	405.663.956.508
Chi phí nhân viên	296.708.031.354	275.515.465.667
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	76.997.677.220	72.285.255.884
Phân bổ chi phí trả trước	3.554.282.123	5.816.751.664
Khác	42.745.525.100	47.318.924.104
TỔNG CỘNG	<u>1.213.835.217.018</u>	<u>1.306.892.591.055</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.910.844.556	655.211.529
Thu nhập từ các khoản đền bù	1.301.355.665	485.373.622
Khác	552.518.754	993.853.915
TỔNG CỘNG	<u>4.764.718.975</u>	<u>2.134.439.066</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") khác nhau cho giai đoạn đầu tư sản xuất ban đầu ("Phù Đồng I") và giai đoạn đầu tư sản xuất mở rộng ("Phù Đồng II" và "Phù Đồng III") dựa vào Giấy Chứng nhận Đầu tư, chi tiết như sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng I được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%);
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng II được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng III được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.645.330.267	17.988.475.454
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.616.420.831)</u>	<u>3.888.400.712</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.028.909.436</u>	<u>21.876.876.166</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.466.732.058	174.252.191.253
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.293.346.412	34.850.438.251
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	323.672.377	388.902.867
Cổ tức nhận được	-	(42.660)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng II	(279.062.647)	(2.901.139.478)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng III	(2.309.046.706)	(10.551.872.402)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	-	90.589.588
Chi phí thuế TNDN	<u>4.028.909.436</u>	<u>21.876.876.166</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí trích trước	5.206.358.170	3.226.290.999	1.980.067.171	(3.437.811.340)
Trợ cấp thôi việc	1.238.436.250	1.242.874.689	(4.438.439)	50.029.555
Ước tính chiết khấu thương mại phải trả	363.315.832	797.051.727	(433.735.895)	(193.000.917)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	91.570.253	9.569.847	82.000.406	(312.202.573)
Chênh lệch tỷ giá	(5.569.899)	1.902.513	(7.472.412)	4.584.563
TỔNG CỘNG	<u>6.894.110.606</u>	<u>5.277.689.775</u>	<u>1.616.420.831</u>	<u>(3.888.400.712)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Vốn góp HĐHTKD	50.000.000.000	-
		Mua dịch vụ	22.200.350.272	2.097.681.584
		Chi phí trả hộ	3.790.388.734	-
		Mua hàng hóa	1.118.747.377	-
		Lãi cho vay	-	6.129.764.510
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	26.142.415.391	35.746.463.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác				
KDC	Công ty mẹ	Vốn góp HĐHTKD	50.000.000.000	-
		Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	354.383.562	-
			50.354.383.562	-
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ký quỹ dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
KDC	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	(22.021.288.850)	(581.922.069)
		Chi phí trả hộ	(2.378.687.286)	-
		Mua hàng hóa	(21.288.850)	-
TAC	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua nguyên liệu	(1.534.461.500)	(1.884.732.300)
Dabaco	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	(199.633.672)	-
			<u>(26.743.211.084)</u>	<u>(2.466.654.369)</u>

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>4.338.494.656</u>	<u>5.108.124.655</u>

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, nhà kho và xe theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	8.784.832.028	21.917.331.221
Từ 1 - 5 năm	27.428.009.062	43.508.450.706
Trên 5 năm	<u>1.516.795.500</u>	<u>2.530.827.570</u>
TỔNG CỘNG	<u>37.729.636.590</u>	<u>67.956.609.497</u>

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	12.558	17.445
- Đồng Euro (EUR)	420	112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.






Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019